

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21-4-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Lê Văn Mỹ

+ Bà Phan Thị Thu Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Vạn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 2 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1980;

Nơi thường trú: Tổ 7, ấp 5, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 12, ấp 1, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ 7, ấp 5, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Bà S và ông T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn T chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 27/10/1998. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, không tìm được tiếng nói chung nên từ đó

vợ chồng thường xuyên cãi vã, gia đình bất hoà, không hạnh phúc. Đã nhiều lần cả hai ngồi lại nói chuyện tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Phạm Huy H, sinh ngày 03/02/2000; Phạm Hương D, sinh ngày 29/03/2007; Phạm Quỳnh H, sinh ngày 26/06/2009. Khi ly hôn, bà S yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D và cháu H; cháu Phạm Huy H đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tạm thời không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2022 của bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông và bà S chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 27/10/1998; vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Nay bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông thì ông không đồng ý; trường hợp bà S vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Phạm Huy H, sinh ngày 03/02/2000; Phạm Hương D, sinh ngày 29/03/2007; Phạm Quỳnh H, sinh ngày 26/06/2009. Khi ly hôn ông T đồng ý giao 03 con cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

* Về tố tụng:

- Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ là đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và đương sự là đúng quy định.

* Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn; về con chung: Giao hai con chung tên Phạm Hương D, sinh ngày 29/03/2007 và Phạm Quỳnh H, sinh ngày 26/06/2009 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị S khởi kiện ông Phạm Văn T yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con, bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Về quan hệ pháp luật: Bà S yêu cầu ly hôn với ông T, yêu cầu được nuôi con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông T sống chung với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 25/10/1998, căn cứ các Điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng tại địa phương nơi cư trú cho thấy: quá trình chung sống giữa bà S và ông T có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn của vợ chồng anh chị chưa qua hòa giải tại địa phương. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tổ chức hòa giải nhưng ông T vẫn vắng mặt không đến Tòa, không có lý do chính đáng nên không thể tiến hành hòa giải. Điều này cho thấy ông T không muốn hòa giải, đoàn tụ gia đình. Bà S vẫn cương quyết được ly hôn với ông T do không thể tiếp tục sống chung được nữa. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà S và ông T là có thật, kéo dài, không thể hàn gắn nên yêu cầu của bà S về việc ly hôn là có cơ sở chấp nhận, cho bà S được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: bà S và ông T có 03 con chung tên Phạm Huy H, sinh ngày 03/02/2000; Phạm Hương D, sinh ngày 29/03/2007; Phạm Quỳnh H, sinh ngày 26/06/2009. Ly hôn, bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Hương D, Phạm Quỳnh H, tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; cháu Phạm Huy H đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T đồng ý giao cháu D và cháu H cho bà S nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con; cháu Phạm Huy H đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc giao cháu D và cháu H cho bà S nuôi dưỡng theo yêu cầu của bà S và ông T cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu D và cháu H nên Hội

đồng xét xử chấp nhận giao cháu D, cháu H cho bà S nuôi dưỡng. Cháu Phạm Huy H đã thành niên, có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do bà S không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị S về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị S được ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: Bà S và ông T có 03 (ba) con chung tên Phạm Huy H, sinh ngày 03/02/2000; Phạm Hương D, sinh ngày 29/03/2007. Cháu Phạm Huy H đã thành niên và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Giao 02 con chung tên là Phạm Hương D, sinh ngày 29/03/2007; Phạm Quỳnh H, sinh ngày 26/06/2009 cho bà Phạm Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông T không trực tiếp nuôi dưỡng nhưng được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004052 ngày 22/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Bà S đã nộp đủ án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- UBND xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Nhung